

Bản án số: **18/2018/HNGĐ - ST**

Ngày: 27/02/2018

V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thanh Tú - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Việt Anh

2. Bà Nguyễn Thị Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Anh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 829/2017/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXX-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 15 /2018/QĐHPT - ST ngày 05 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2018/QĐHPT - ST ngày 12 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Tạ Thị Bích H1**, sinh năm 1971

HKTT: Tổ 16A phường H, thành phố T, tỉnh T.

Hiện ở: Số 37 ngõ 190 ngách 190/19 đường H, phường H, Quận H, Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn H2**, sinh năm 1966

HKTT: Tổ 16A phường H, thành phố T, tỉnh T.

Hiện ở: Số 12 ngách 79/15 phố Y ,phường Y, Quận H, Hà Nội.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Tại Bản tự khai, các văn bản tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là bà Tạ Thị Bích H1 trình bày như sau:***

Bà và ông Nguyễn Văn H2 lấy nhau có đăng ký kết hôn ngày 04/3/1991 tại UBND phường C, thành phố T, tỉnh T. Ông bà kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu, trước đó chưa ai có vợ có chồng.

Sau khi kết hôn ông bà sống tại thành phố T, quá trình chung sống hạnh phúc bình thường đến khoảng năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H2 không chí thú làm ăn, không phụ giúp cho gia đình mà thường xuyên gây sự vô cớ, đánh đập bà trước cả mặt nhân viên cửa hàng. Ông H2 có nhiều hành động gây khó khăn cho cửa hàng kinh doanh của bà, đuổi cả khách ra khỏi cửa hàng, chửi bới, đập phá cả đêm. Mâu thuẫn căng thẳng từ khoảng năm 2013 khi hai bên sống ly thân. Không chịu nổi cuộc sống bị tra tấn cả về thể xác và tinh thần bà đã cùng con trai về dưới Hà Nội để sinh sống, tạo lập cuộc sống mới. Từ năm 2014 đến nay hai bên hoàn toàn sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Bà không biết ông H2 cũng đã chuyển xuống Hà Nội sinh sống, nên khi nộp đơn ly hôn bà vẫn nộp tại Tòa án thành phố T vì nghĩ ông H2 còn cư trú ở thành phố T. Sau khi tìm hiểu bà được biết ông H2 đang thuê nhà ở trên địa bàn phường Y, Quận H, thành phố Hà Nội nên đã đề nghị chuyển vụ án đến Tòa án Quận Hoàng Mai tiếp tục giải quyết. Đến nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết xin ly hôn ông H2.

Về con chung: Bà xác định bà và ông H2 có 03 con chung là: Nguyễn Thị Phương Th, sinh năm 1992, Nguyễn Thị Phương M, sinh năm 1994 và Nguyễn Khánh H3 sinh ngày 01/3/2007. Cháu Th và cháu M đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ở với ai tùy các cháu. Bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H3 vì hiện cháu cũng đang ở cùng bà, được ăn học đầy đủ, ổn định.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

****Tại Bản tự khai ngày 11/11/2017 bị đơn là ông Nguyễn Văn H2 trình bày như sau:***

Ông và bà Tạ Thị Bích H1 lấy nhau có đăng ký kết hôn ngày 04/3/1991 tại UBND phường C, thành phố T, tỉnh T. Ông bà kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu, trước đó chưa ai có vợ có chồng.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng về sống tại tổ 16A phường H, thành phố T, tỉnh T. Quá trình chung sống thời gian đầu êm ấm, chỉ có một vài mâu thuẫn nhỏ nhưng đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn căng thẳng, nặng nề hơn. Nguyên nhân do vợ chồng

không có tiếng nói chung để giải quyết cuộc sống gia đình, bất đồng từ tình cảm đến kinh tế gia đình. Năm 2012 hai bên đã từng gửi đơn ly hôn ra Tòa án nhưng sau đó lại rút đơn về. Khoảng năm 2014 thì vợ chồng sống ly thân, mỗi người ở một nơi, căn nhà ở T bị phát mại do vay nợ Ngân hàng. Nay bà H1 xin ly hôn ông không đồng ý.

Về con chung: Ông xác định bà H1 và ông có 03 con chung là: Nguyễn Thị Phương Th, sinh năm 1992, Nguyễn Thị Phương M, sinh năm 1994 và Nguyễn Khánh H3 sinh ngày 01/3/2007. Cháu Th và cháu M đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ở với ai tùy các cháu. Về tình cảm ông cũng muốn nuôi cháu H3 nhưng hiện nay cháu đang ở với mẹ, ông đồng ý để bà H1 nuôi cháu H3. Bà H1 không yêu cầu cấp dưỡng ông đồng ý.

Về tài sản chung: Ông xin trình bày tại buổi làm việc chung của hai bên tại Tòa án.

Về khoản nợ chung: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ đối với ông Nguyễn Văn H2 nhiều lần nhưng ông H2 đều vắng mặt tại Tòa án không có lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày: xác định không còn tình cảm với ông H2 và yêu cầu được ly hôn. Về con chung, bà H1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Khánh H3, sinh năm 2007, 02 cháu Nguyễn Thị Phương Th và Nguyễn Thị Phương M đã đủ tuổi trưởng thành ở với ai tùy các cháu. Bà không yêu cầu ông H2 cấp dưỡng nuôi cháu H3. Về tài sản chung, khoản nợ chung bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Hoàng Mai tham gia phát biểu ý kiến tại phiên tòa có ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a k khoản 1 Điều 39; điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân Quận Hoàng Mai thụ lý đơn ly hôn của bà Tạ Thị Bích H1 là đúng thẩm quyền; tiến hành phân công Thẩm phán, thư ký theo đúng quy định tại điều 195, 197 Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tuân thủ đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; đã tiến hành tổng đạt cho các đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại các Điều 177, 178, 179 Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự sơ thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, phổ biến nội quy phiên tòa, quyền và nghĩa vụ của đương sự, đảm bảo việc hỏi đương sự đúng quy định. Nguyên đơn tham gia đầy đủ các buổi làm việc tại Tòa án. Bị đơn mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa làm việc là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị Bích H1 về việc yêu cầu ly hôn đối với ông Nguyễn Văn H2. Giao con chung là cháu Nguyễn Khánh H3, sinh năm 2007 cho bà Tạ Thị Bích H1 trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Về tài sản chung, khoản nợ chung không giải quyết. Về án phí bà H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Văn H2 vắng mặt tại tất cả các phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải tại Tòa án. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án. Ông Nguyễn Văn H2 tiếp tục vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn H2.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy: Bà Tạ Thị Bích H1 và ông Nguyễn Văn H2 chung sống có đăng ký kết hôn ngày 04/3/1991 tại UBND phường C, thành phố T, tỉnh T. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, ông H2 và bà H1 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Thực tế hai bên đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, cuộc sống riêng biệt, không ai quan tâm đến ai. Ông H2 xác nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và đã từng gửi đơn ly hôn ra Tòa án sau đó rút đơn về, hiện vợ chồng sống ly thân được 04 năm mỗi người ở một nơi. Ông H2 không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Không hợp tác lên làm việc tại Tòa án khi giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử thấy ông H2 không thực lòng mong muốn để vợ chồng đoàn tụ, gây dựng lại hạnh phúc gia đình. Mâu thuẫn của hai bên đã kéo dài trong nhiều năm mà không có biện pháp tháo gỡ. Hội đồng xét xử nhận định có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Bà Tạ Thị Bích H1 và ông Nguyễn Văn H2 cùng xác nhận có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương Th, sinh ngày 15/3/1992, Nguyễn Thị Phương M, sinh ngày 05/4/1994 và Nguyễn Khánh H3, sinh ngày 01/3/2007. Cháu Th và cháu M đều đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa không xét. Cháu H3 hiện đang sinh sống cùng bà H1, ăn ở học tập ổn định, ông H2 đồng ý để bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu H3. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ giao cháu Nguyễn Khánh H3 cho bà Tạ Thị Bích H1 trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Bà Tạ Thị Bích H1 không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Văn H2 cho đến khi có sự thay đổi khác.

Ông Nguyễn Văn H2 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Bà H1 xác nhận không có, ông H2 trình bày tại bản tự khai sẽ có ý kiến tại buổi hòa giải nhưng ông không tham gia và không có bất cứ văn bản nào trình bày về vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét, giải quyết.

[5] Về khoản nợ chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

[6] Về án phí: Bà Tạ Thị Bích H1 phải chịu toàn bộ án phí Ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng: Khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; điều 147, 192, 203; khoản 1 điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; điều 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Áp dụng điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí kèm theo Nghị quyết; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

*** Xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Tạ Thị Bích H1 đối với ông Nguyễn Văn H2. Bà Tạ Thị Bích H1 được ly hôn ông Nguyễn Văn H2.

***Về con chung:** Xác định bà Tạ Thị Bích H1 và ông Nguyễn Văn H2 có 03 con chung là Nguyễn Thị Phương Th, sinh ngày 15/3/1992, Nguyễn Thị Phương M, sinh ngày 05/4/1994 và Nguyễn Khánh H3, sinh ngày 01/3/2007.

Cháu Nguyễn Thị Phương Th và Nguyễn Thị Phương M đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa không xét.

Giao cháu Nguyễn Khánh H3 cho bà Tạ Thị Bích H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Nguyễn Văn H2 cho đến khi có sự thay đổi khác.

Ông Nguyễn Văn H2 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

***Về tài sản chung và khoản nợ chung:** Tòa án không xét.

***Về án phí:** Bà Tạ Thị Bích H1 phải chịu 200.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0001899

ngày 10/11/2016 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Bà Tạ Thị Bích H1 đã nộp đủ án phí Ly hôn sơ thẩm.

**Về quyền kháng cáo:* Bà Tạ Thị Bích H1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn H2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND Q.Hoàng Mai
- THA DS Q.Hoàng Mai
- UBND p.C, TP T, tỉnh T
- Lưu hồ sơ
- Lưu VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán

Tô Thanh Tú